

Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC KHU VỰC HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN ĐÃ ĐƯỢC CẤP
GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN, GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN THUỘC KHU VỰC KHÔNG ĐAU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM G KHOẢN 1 ĐIỀU 22 NGHỊ
ĐỊNH 158/2016/NĐ-CP**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiếu 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
Huyện Ea Súp						
1	Xã Ia Jloi - Công ty cổ phần đầu tư Nguyên Tuấn	1	1473584,00	443456,00	5	Đá làm VLXD TT
		2	1473498,00	443598,00		
		3	1473236,00	443451,00		
		4	1473321,00	443309,00		
2	Khoảnh 6, Tiểu khu 209, xã Ea Rvê - Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Đắk Lắk	1	1458386,30	405350,40	5	Đá làm VLXD TT
		2	1458628,80	405411,40		
		3	1458579,90	405605,30		
		4	1458337,50	405544,30		
3	Thôn 2, xã Ea Rvê - Công ty TNHH xây dựng và đầu tư Thuận An	1	1457479,00	405492,00	15,41	Đá làm VLXD TT
		2	1457525,00	405502,00		
		3	1457575,00	405718,00		
		4	1457569,00	405899,00		
		5	1457531,00	405988,00		
		6	1457485,00	406154,00		
		7	1457455,00	406422,00		
		8	1457517,00	406439,00		
		9	1457462,00	406585,00		
		10	1457356,00	406446,00		
		11	1457382,00	406255,00		
		12	1457291,00	406168,00		
		13	1457353,00	405825,00		
		14	1457457,00	405655,00		
4	Thôn 3, xã Cư M'Lan - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Cư M'Lan	1	1443114,00	431319,00	10,26	Đá làm VLXD TT
		2	1443119,00	430987,00		
		3	1442814,00	431076,00		
		4	1442682,00	431313,00		
		5	1442981,00	431317,00		
5	Sông Ea H'Leo, xã Ia Jloi và xã Ea Rôk - Công ty	KV1_1	1468000,00	433450,00	26,7 (6km)	Cát làm VLXD TT
		KV1_2	1465750,00	430500,00		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
	TNHH MTV khai thác khoáng sản Hoàng Lan	KV2_1	1460800,00	426750,00		
		KV2_2	1459750,00	425800,00		
6	Sông Ea H'Leo, xã Ea Rốc và xã Ia Jloi - Công ty TNHH Quốc Lưu	1	1461450,00	428000,00	24,3 (6,2km)	Cát làm VLXD TT
		2	1465750,00	430500,00		
7	Sông Ea H'Leo, xã Ia Lốp và xã Ia Rvê - Công ty CP TM DV Thành Đại Phú	1	1468471,00	415660,00	51,2 (10km)	Cát làm VLXD TT
		2	1463841,00	419138,00		
Huyện Buôn Đôn						
8	Thôn 9, xã Tân Hòa - Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát	1	1410422,00	437516,00	5	Đá làm VLXD TT
		2	1410455,00	437553,00		
		3	1410455,00	437709,00		
		4	1410300,00	437689,00		
		5	1410288,00	437763,00		
		6	1410171,00	437763,00		
		7	1410171,00	437590,00		
9	Buôn Niêng II, xã Ea Nuôl - Công ty TNHH Minh Sáng	1	1404461,74	438292,80	5,3	Đá làm VLXD TT
		2	1404509,58	438310,49		
		3	1404574,30	438365,09		
		4	1404559,39	438441,53		
		5	1404593,21	438543,33		
		6	1404622,90	438562,36		
		7	1404663,60	438566,67		
		8	1404652,73	438647,25		
		9	1404485,87	438680,75		
		10	1404431,59	438648,57		
10	Buôn K' Dung, xã Ea Nuôl - Công ty TNHH Thành Đô	1	1406328,00	434280,00	16,72	Đá làm VLXD TT
		2	1406355,00	434455,00		
		3	1406060,00	434540,00		
		4	1405778,00	434540,00		
		5	1405766,00	434206,00		
		6	1406040,00	434206,00		
11	Hòa Hiệp, thôn 13, xã Tân Hòa - Công ty CP Xây Dựng 47; Công ty TNHH MTV XD Thanh Loan	1	1414504,00	436180,00	4,85	Đá làm VLXD TT
		2	1414526,00	436162,00		
		3	1414583,00	436014,00		
		4	1414462,00	435961,00		
		5	1414412,00	435998,00		
		6	1414397,00	436141,00		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		7	1414450,00	436237,00		
		8	1414572,00	436342,00		
		9	1414659,00	436234,00		
12	Thôn 10, xã Tân Hòa - Công ty TNHH MTV Quản lý Đô thị và Môi trường Đăk Lăk; Công ty TNHH quản lý đô thị và môi trường Buôn Hồ	1	1412750,00	436665,00	5	Đá làm VLXD TT
		2	1412750,00	436878,00		
		3	1412517,00	436878,00		
		4	1412517,00	436665,00		
Huyện Cư M'Gar						
13	Tiểu khu 550, xã Ea Kiết - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Phúc Thiện	1	1433301,00	444244,00	19,12	Đá làm VLXD TT
		2	1433262,00	444573,00		
		3	1433082,00	444583,00		
		4	1432775,00	444405,00		
		5	1432802,00	444189,00		
		6	1432955,00	444063,00		
14	Buôn Cháy, xã Ea M'Droh - Công ty TNHH An Nguyên	KI_1	1427290,67	438844,13	20	Đá làm VLXD TT
		KI_2	1427656,67	438844,13		
		KI_3	1427673,67	439222,13		
		KI_4	1427385,67	439201,13		
		KI_5	1427319,67	439153,13		
		KII_1	1427315,67	439251,13		
		KII_2	1427669,67	439273,13		
		KII_3	1427681,70	439493,70		
		KII_4	1427508,67	439503,13		
		KII_5	1427322,67	439357,13		
15	Ea Tul, xã Ea Kpam - Công ty TNHH An Nguyên	1	1420339,00	458179,00	10,28	Đá làm VLXD TT
		2	1420523,00	458253,00		
		3	1420460,00	458525,00		
		4	1420325,00	458697,00		
		5	1420328,70	458799,64		
		6	1420298,30	458796,61		
		7	1420156,50	458590,13		
		8	1420255,00	458556,00		
		9	1420236,00	458361,00		
		10	1420334,00	458357,00		
16	Thôn 8, xã Ea M'nam - Công ty TNHH MTV xây dựng Thanh Tuấn	1	1415700,00	441370,00	9,25	Đá làm VLXD TT
		2	1415750,00	441270,00		
		3	1415882,00	441381,00		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiếu 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		4	1415911,00	441612,00		
		5	1416010,00	441691,00		
		6	1416067,00	441906,00		
		7	1416020,00	441958,00		
		8	1415850,00	441911,00		
		9	1415880,00	441750,00		
		10	1415838,00	441631,00		
17	Đội 2, xã Ea Kiết -Công ty TNHH An Nguyên; Công ty TNHH xây dựng công trình Hoàng Khánh	1	1435250,00	447100,00	10	Đá làm VLXD TT
		2	1435350,00	447300,00		
		3	1435000,00	447500,00		
		4	1434900,00	447250,00		
Huyện Krông Búk						
18	Thôn Độc Lập, xã Cư Kpô - Công ty TNHH Phục Hưng	1	1437319,00	475857,00	8,04	Đá làm VLXD TT
		2	1437378,66	475788,07		
		3	1437493,00	475656,00		
		4	1437684,00	475756,00		
		5	1437590,00	475954,00		
		6	1437553,34	475977,34		
		7	1437433,00	476054,00		
Huyện Ea H'Leo						
19	Thôn 1, xã Cư Mốt - Công ty TNHH MTV Văn Chương	1	1465541,00	460372,00	4,95	Đá làm VLXD TT
		2	1465772,00	460466,00		
		3	1465678,00	460642,00		
		4	1465447,00	460548,00		
20	Khối 5, TT. Ea Drăng - Công ty TNHH XD TM & DV Tân Thành Đạt	1	1459164,82	467855,13	10,1	Đá làm VLXD TT
		2	1459171,63	467879,20		
		3	1459188,30	467898,46		
		4	1459261,84	467887,34		
		5	1459292,37	467931,22		
		6	1459331,94	467941,08		
		7	1459340,57	467981,56		
		8	1459415,93	468046,52		
		9	1459415,03	468215,64		
		10	1459098,92	468218,93		
		11	1459042,25	468227,28		
		12	1459066,25	468122,37		
		13	1459072,13	468055,48		
		14	1459070,81	468034,65		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		15	1459070,30	468026,62		
		16	1459067,32	467979,80		
		17	1459066,82	467971,85		
		18	1459103,26	467977,16		
		19	1459107,58	467866,88		
21	Ea Drăng, TT Ea Drăng - Công ty TNHH XD TM & DV Tân Thành Đạt	1	1458762,00	468268,00	10,06	Đá làm VLXD TT
		2	1459004,00	468637,00		
		3	1458852,00	468739,00		
		4	1458626,00	468570,00		
		5	1458626,00	468355,00		
22	Xã Ea Sol, huyện Ea H'leo - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sài Gòn	1	1471343,00	477528,00	5	Đá làm VLXD TT
		2	1471236,00	477712,00		
		3	1471037,00	477573,00		
		4	1471146,00	477395,00		
Huyện Krông Năng						
23	Thôn Tam Lập, xã Ea Tam - Công ty TNHH Đắc Thái Sơn	1	1441857,69	490927,10	3,78	Đá làm VLXD TT
		2	1441813,00	491151,00		
		3	1441710,87	491184,33		
		4	1441665,87	490984,01		
		5	1441669,60	490949,89		
		6	1441675,21	490930,88		
		7	1441682,41	490923,41		
		8	1441689,73	490911,31		
24	Buôn Ksor, xã Dliê Ya - Công ty TNHH SX &TM Tân Thanh Thủy	1	1447855,00	484921,00	13,27	Đá làm VLXD TT
		2	1447846,00	485059,00		
		3	1447678,00	485116,00		
		4	1447676,00	485154,00		
		5	1447590,00	485181,00		
		6	1447513,00	485140,00		
		7	1447442,00	485162,00		
		8	1447244,00	484936,00		
		9	1447302,00	484852,00		
25	Thôn Hòa Bình, xã Ea Hồ - Công ty TNHH Hoàng Đạo	1	1436791,11	479946,96	5	Đá làm VLXD TT
		2	1437009,74	480068,41		
		3	1436917,77	480246,01		
		4	1436699,14	480124,56		
Thị xã Buôn Hồ						
26	Ea Kil, Buôn Dlung 2, xã	1	1420246,00	476953,00	5	Đá làm VLXD

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
	Ea Siên - Công ty TNHH Thạch Nguyên An	2	1420020,00	477061,00		TT
		3	1419938,00	476879,00		
		4	1420163,00	476771,00		
27	Ea M'Lang, xã Ea Siên - Xí ngiệp Việt Hà	1	1419402,00	476841,00	19,92	Đá làm VLXD TT
		2	1419354,00	477118,00		
		3	1419358,00	477231,00		
		4	1419228,00	477376,00		
		5	1419093,00	477504,00		
		6	1418916,00	477212,00		
		7	1419075,00	476990,00		
		8	1419188,00	476773,00		
Thành phố Buôn Ma Thuột						
28	Ea Kmut, xã Cư Êbur - Công ty cổ phần khoáng sản Ban Mê	1	1408323,47	444276,88	7,83	Đá làm VLXD TT
		2	1408411,13	444276,13		
		3	1408476,03	444471,47		
		4	1408290,82	444435,58		
		5	1408285,88	444416,33		
		6	1408173,32	444459,58		
		7	1408139,84	444398,10		
		8	1408039,17	444408,45		
		9	1408035,99	444168,14		
29	Thôn 8, xã Cư ÊBur - Công ty TNHH xây dựng Nam Hải	KI_1	1408065,80	444179,42	11,25	Đá làm VLXD TT
		KI_2	1408135,10	444012,75		
		KI_3	1408334,41	444075,50		
		KI_4	1408313,00	444272,92		
		KII_1	1408259,89	444441,90		
		KII_2	1408201,25	444483,88		
		KII_3	1408208,72	444682,00		
		KII_4	1407924,18	444638,57		
		KII_5	1407998,23	444340,00		
		KII_6	1408037,04	444247,65		
		KII_7	1408039,17	444408,45		
		KII_8	1408139,84	444398,10		
		KII_9	1408173,32	444459,58		
30	Thôn 8, xã Cư ÊBur - Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Gia Linh	1	1408071,00	443224,00	19	Đá làm VLXD TT
		2	1408071,00	443948,00		
		3	1407723,00	443591,00		
		4	1407723,00	443224,00		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
31	Thôn 4, xã Cư ÊBur - Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nhật Quang	1	1407123,00	445720,00	10,01	Đá làm VLXD TT
		2	1407117,00	445809,00		
		3	1407033,00	445929,00		
		4	1406844,00	445929,00		
		5	1406844,00	445842,00		
		6	1406697,00	445842,00		
		7	1406697,00	445609,00		
		8	1407044,00	445670,00		
32	Cư ÊBur, p. Thành Nhất - Công ty Cổ phần Hồ Tài Nguyên	1	1403454,00	443859,00	16,7	Đá làm VLXD TT
		2	1403686,00	443980,00		
		3	1403571,00	444464,00		
		4	1403350,00	444152,00		
		5	1403229,00	444148,00		
		6	1403198,00	443856,00		
33	Thôn 5, xã Hòa Phú - Công ty TNHH Thạch Anh	1	1402130,00	435630,00	18,2	Đá làm VLXD TT
		2	1402452,00	435548,00		
		3	1402762,00	435616,00		
		4	1402762,00	435954,00		
		5	1402129,00	435791,00		
34	Thôn 11, xã Hòa Phú - Công ty quản lý và sửa chữa đường bộ Đắk Lắk	1	1393473,00	440396,00	9,96	Đá làm VLXD TT
		2	1393316,99	440762,65		
		3	1393081,00	440678,00		
		4	1393240,00	440310,00		
35	Thôn 3, xã Ea Kao - Công ty TNHH khoáng sản Thiên An	1	1390431,00	449475,00	9,28	Đá làm VLXD TT
		2	1390742,00	449490,00		
		3	1390795,00	449589,00		
		4	1390683,00	449726,00		
		5	1390634,00	449840,00		
		6	1390394,00	449664,00		
36	Khu III, mỏ D2, xã Hòa Phú - Công ty cổ phần Kim Thịnh	1	1389391,19	434079,57	15,53	Đá làm VLXD TT
		2	1389505,47	434201,33		
		3	1389556,71	434656,29		
		4	1389470,82	434787,20		
		5	1389335,94	434939,01		
		6	1389343,48	434709,35		
		7	1389340,46	434672,72		
		8	1389404,48	434436,70		
		9	1389107,95	434166,28		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
37	Khu IIB, mỏ D2, xã Hòa Phú - Công ty TNHH XD Hoàng Vũ	1	1389060,00	434122,55	8	Đá làm VLXD TT
		2	1389399,31	434431,98		
		3	1389402,65	434443,45		
		4	1389389,48	434491,98		
		5	1389119,54	434500,98		
		6	1389113,08	434422,13		
		7	1389008,98	434411,17		
		8	1389041,00	434126,00		
38	Khu IIA, mỏ D2, xã Hòa Phú - Công ty xây dựng 470	1	1389389,48	434491,98	15	Đá làm VLXD TT
		2	1389340,46	434672,72		
		3	1389343,48	434709,35		
		4	1389335,94	434939,01		
		5	1389247,37	435151,59		
		6	1389016,03	435159,12		
		7	1389097,53	434915,54		
		8	1389143,79	434797,02		
		9	1389119,54	434500,98		
39	Khu I, mỏ D2, xã Hòa Phú - Công ty TNHH XD CĐ Hoàng Nam	1	1389132,46	434658,71	15,23	Đá làm VLXD TT
		2	1388896,33	434690,90		
		3	1388761,04	434675,91		
		4	1388738,81	434663,34		
		5	1388725,49	434840,83		
		6	1388636,69	434840,68		
		7	1388638,21	434700,02		
		8	1388622,97	434682,91		
		9	1388626,18	434629,81		
		10	1388638,45	434493,15		
		11	1388647,25	434467,04		
		12	1388632,95	434397,63		
		13	1388648,67	434373,23		
		14	1389113,08	434422,13		
		K1_1	1388725,49	434840,83	4,18	
		K1_2	1388738,81	434663,34		
		K1_3	1388761,04	434675,92		
		K1_4	1389112,74	434805,21		
		K1_5	1388861,09	434871,55		
		K2_1	1388638,21	434700,02	5,29	
		K2_2	1388636,69	434840,68		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		K2_3	1388725,49	434840,83		
		K2_4	1388696,59	434915,74		
		K2_5	1388790,93	435021,76		
		K2_6	1388776,23	435065,45		
		K2_7	1388529,00	434969,00		
		K2_8	1388502,38	434753,81		
		K2_9	1388622,97	434682,91		
40	Khu IIC, mỏ D2, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana và xã Hòa Phú, TP Buôn Ma Thuột - Công ty TNHH xây dựng Phú Xuân	1	1389041,00	434126,00	8,6	Đá làm VLXD TT
		2	1389008,98	434411,17		
		3	1388648,67	434373,23		
		4	1388634,16	434205,74		
41	Thôn 22, xã Hòa Khánh, TP. Buôn Ma Thuột - Công ty Cổ phần Khoáng sản Ea Kao	1	1390930,00	448360,00	13,29	Đá làm VLXD TT
		2	1391120,00	448409,00		
		3	1391059,00	448678,00		
		4	1390762,00	448816,00		
		5	1390741,00	448901,00		
		6	1390579,00	448924,00		
		7	1390560,00	448817,00		
		8	1390649,00	448765,00		
		9	1390623,00	448623,00		
		10	1390840,00	448621,00		
42	Thôn 5, xã Hòa Phú - Công ty TNHH Quân Khang, CN của Hoàng Phúc	1	1400656,72	436257,18	2,27	Đá làm VLXD TT
		2	1400655,01	436360,36		
		3	1400696,01	436368,93		
		4	1400694,90	436428,18		
		5	1400593,85	436439,83		
		6	1400487,03	436282,72		
Huyện Krông Pắc						
43	Buôn Ea Kung, xã Krông Búk - Công ty TNHH Bình Hòa	1	1418568,00	484499,00	12,1	Đá làm VLXD TT
		2	1418515,00	484588,00		
		3	1418377,00	484607,00		
		4	1418068,00	484349,00		
		5	1418229,00	484235,00		
		6	1418318,00	484223,00		
		7	1418490,00	484256,00		
44	Thôn 16, xã Krông Búk - Công ty TNHH Kiến Tây	1	1416506,00	489113,00	10	Đá làm VLXD TT
		2	1416679,00	489386,00		
		3	1416551,00	489708,00		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		4	1416328,00	489259,00		
45	Thôn 14, xã Krông Búk - Công ty TNHH Thuận Hiếu	1	1416088,00	490630,00	7,3	Đá làm VLXD TT
		2	1416143,00	490527,00		
		3	1416143,00	490308,00		
		4	1416250,00	490263,00		
		5	1416317,00	490383,00		
		6	1416291,00	490764,00		
46	Thôn 4A, xã Hòa Tiến - Công ty TNHH Hùng Anh	1	1401366,00	481362,00	7,6	Đá làm VLXD TT
		2	1401112,00	481462,00		
		3	1401035,00	481413,00		
		4	1401076,00	481238,00		
		5	1401088,00	481153,00		
		6	1401206,00	481111,00		
		7	1401383,00	481303,00		
47	Ea Uy, xã Hòa Tiến - Công ty TNHH Ngọc Vy	1	1399941,00	481571,00	7,23	Đá làm VLXD TT
		2	1399958,00	481606,00		
		3	1400049,00	481577,00		
		4	1400045,00	481688,00		
		5	1400066,00	481671,00		
		6	1400126,00	481660,00		
		7	1400132,00	481682,00		
		8	1400116,00	481694,00		
		9	1400145,00	481791,00		
		10	1400149,00	481834,00		
		11	1400117,00	481896,00		
		12	1400060,00	481969,00		
		13	1399989,00	481875,00		
		14	1399921,00	481867,00		
		15	1399817,00	481786,00		
		16	1399835,00	481752,00		
		17	1399862,00	481759,00		
		18	1399919,00	481702,00		
		19	1399892,00	481668,00		
		20	1399924,00	481634,00		
		21	1399903,00	481589,00		
48	Sông Krông Pắc, xã Vụ Bồn - Công ty TNHH Hà Bình	1	1391415,00	490124,00	88	Cát làm VLXD TT
		2	1403637,00	497441,00		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
49	Sông Krông Pắc, sông Krông Bông, xã Vụ Bồn - Công ty TNHH xây dựng cầu đường Trí Đức	1	1388929,00	489848,00	19,7 (12km)	Cát làm VLXD TT
		2	1391415,00	490124,00		
		3	1387412,00	493945,00		
50	Thôn 12, xã Krông Búk - Công ty TNHH Hà Quảng; Công ty TNHH Hưng Vũ	1	1418313,00	486506,00	4,8	Đá làm VLXD TT
		2	1418518,00	486549,00		
		3	1418508,00	486773,00		
		4	1418290,00	486727,00		
51	Ea Su, xã Ea Phê - Công ty TNHH Phúc Vinh; Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sài Gòn	1	1411560,39	483189,39	1,5	Đá làm VLXD TT
		2	1411469,33	483340,91		
		3	1411523,86	483394,31		
		4	1411635,55	483222,19		
Huyện Ea Kar						
52	Buôn M'rông A, TT. Ea Kar - Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26	1	1418351,00	494148,00	16	Đá làm VLXD TT
		2	1418315,00	494190,00		
		3	1418330,00	494210,00		
		4	1418195,00	494308,00		
		5	1418170,00	494368,00		
		6	1418244,00	494595,00		
		7	1418306,00	494571,00		
		8	1418327,00	494565,00		
		9	1418441,00	494542,00		
		10	1418565,00	494424,00		
		11	1418566,00	494158,00		
		12	1418572,00	494159,00		
		13	1418576,00	493971,00		
		14	1418430,00	493979,00		
53	Thôn Hợp Thành, xã Cư Huê - Công ty cổ phần Đức Anh	1	1417185,00	491205,00	6,5	Đá làm VLXD TT
		2	1417182,00	491548,00		
		3	1416967,70	491538,86		
		4	1416928,00	491340,00		
54	Thôn 9, xã Ea Sar - Công ty cổ phần khoáng sản Đắk Lắk	1	1418468,00	503044,00	5,1	Đá làm VLXD TT
		2	1418456,00	503333,00		
		3	1418291,00	503303,00		
		4	1418282,00	503042,00		
		5	1418415,00	503015,00		
55	Thôn 6B, xã Ea Păl - Công ty TNHH Đức Tân Phong	1	1407546,00	509080,00	3,9	Đá làm VLXD TT
		2	1407535,36	509168,32		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		3	1407515,01	509178,07		
		4	1407274,44	509134,15		
		5	1407136,70	509083,40		
		6	1407175,00	509001,00		
56	Thôn 8, xã Cư Yang - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sài Gòn	1	1403810,00	515565,00	2	Đá làm VLXD TT
		2	1403932,00	515347,00		
		3	1403862,00	515309,00		
		4	1403740,00	515527,00		
57	Thôn 15, xã Cư Yang - Công ty TNHH MTV xây dựng - thương mại đầu tư du lịch Ea Kar	1	1397842,00	517817,00	5,13	Đá làm VLXD TT
		2	1397986,00	517875,00		
		3	1398046,00	517963,00		
		4	1398038,00	518030,00		
		5	1397985,00	518080,00		
		6	1397975,00	518148,00		
		7	1397838,00	518148,00		
58	Sông Krông Năng, thôn 4, xã Ea Sô - Công ty TNHH khoáng sản Hoàng Hải Nam	1	1422374,00	506613,00	10,7 (3,5km)	Cát làm VLXD TT
		2	1422839,00	511700,00		
59	Sông Krông Păk, xã Ea Ô - Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	1	1403718,00	497455,00	33,5	Cát làm VLXD TT
		2	1402586,00	507753,00		
60	Sông Krông Păk, xã Cư Bông và Cư Yang - Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ MJ	1	1402564,45	507731,95	26,51 (18km)	Cát làm VLXD TT
		2	1402569,93	507738,42		
		3	1400933,83	512818,95		
		4	1400921,00	512833,68		
		5	1400848,00	513627,00		
		6	1400858,44	513609,96		
		7	1400450,24	515050,19		
		8	1400443,85	515056,73		
Huyện M'Drăk						
61	Buôn Cư Prao, xã Ea Lai - Công ty TNHH Sanh Chiến	1	1416372,45	528371,57	5	Đá làm VLXD TT
		2	1416208,89	528486,67		
		3	1416065,02	528282,21		
		4	1416228,58	528167,12		
62	Thôn 10, xã Ea M'doal - Công ty TNHH đầu tư thương mại Dương Lâm Phát	1	1416139,00	546584,00	4,3	Đá làm VLXD TT
		2	1416232,00	546618,00		
		3	1416204,00	546725,00		
		4	1416207,00	546746,00		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		5	1416174,00	546798,00		
		6	1416187,00	546883,00		
		7	1416133,00	546979,00		
		8	1416049,00	546922,00		
		9	1416027,00	546894,00		
		10	1415967,00	546860,00		
		11	1415981,00	546819,00		
		12	1416044,00	546796,00		
		13	1416090,00	546774,00		
		14	1416124,00	546695,00		
		15	1416152,00	546691,00		
		16	1416144,00	546616,00		
Huyện Krông Ana						
63	Sông Krông Nô, TT. Buôn Tráp - Hợp tác xã sản xuất vật liệu xây dựng Phúc Lợi	1	1381682,00	444124,00	20,6 (5,56km)	Cát làm VLXD TT
		2	1378909,00	444801,00		
		3	1378806,00	444915,00		
		4	1378481,00	444658,00		
64	Sông Krông Ana, xã Bình Hòa và xã Quảng Điền - Công ty TNHH thương mại Minh Lợi	1	1373419,00	448409,00	46 (8,77km)	Cát làm VLXD TT
		2	1377923,00	447538,00		
65	Sông Krông Nô, xã Bình Hòa - HTX khai thác cát Đoàn Kết	1	1375438,00	441325,00	18 (4,25km)	Cát làm VLXD TT
		2	1377519,00	444543,00		
66	Sông Krông Nô, xã Bình Hòa - Doanh nghiệp tư nhân Trung Thiện	1	1374825,00	437839,00	18 (4,25km)	Cát làm VLXD TT
		2	1375438,00	441325,00		
67	Sông Krông Nô, xã Bình Hòa - Doanh nghiệp tư nhân Đức Tài	1	1373250,00	437150,00	7,13 ha (1770 m)	Cát làm VLXD TT
		2	1373249,21	437213,54		
		3	1373433,18	437244,35		
		4	1373432,87	437203,77		
		5	1373472,50	437205,96		
		6	1373473,75	437242,77		
		7	1374335,91	436944,84		
		8	1374338,73	436913,66		
		9	1374177,47	438062,42		
		10	1374170,03	438085,83		
		11	1374730,26	437842,56		
		12	1374716,32	437816,41		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
68	Sông Krông Ana, thuộc huyện Krông Ana, huyện Lắk - Doanh nghiệp tư nhân Sông Núi	1	1373485,00	459128,00	48,76 ha (16 km)	Cát làm VLXD TT
		2	1373394,00	448428,00		
69	Sông Krông Ana, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana và xã Đăk Liêng, huyện Lắk - Công ty CP vật liệu xây dựng Tây Nguyên	1	1378537,00	463904,00	14,5 km	Cát làm VLXD TT
		2	1373531,00	459118,00		
70	Buôn Mlot, xã Ea Bông - Công ty TNHH sản xuất gạch Tuy nel Việt Tân	1	1384414,94	451081,21	51	Sét gạch ngói
		2	1384859,64	451316,55		
		3	1384810,44	451685,44		
		4	1384536,91	451749,49		
		5	1384127,68	451574,33		
		6	1384271,79	451453,46		
		7	1384082,29	450831,38		
		8	1383735,40	450958,42		
		9	1383904,57	451360,62		
		10	1384213,42	451361,88		
		11	1384215,75	451081,35		
		12	1384319,66	450834,41		
		13	1384319,50	450994,27		
		14	1384082,29	450831,38		
		15	1384091,75	451032,64		
71	Buôn Sah, xã Ea Bông - HTX SX VLXD Việt Tân	1	1383648,26	452190,29	41,9	Sét gạch ngói
		2	1383822,22	452202,03		
		3	1384019,18	452640,88		
		4	1383957,60	452663,12		
		5	1383765,11	452728,07		
		6	1383757,98	452927,50		
		7	1383686,14	452929,04		
		8	1383647,35	452523,46		
		9	1383649,04	452541,15		
		10	1383738,21	452585,46		
		11	1383317,41	452139,66		
		12	1383255,57	452644,60		
		13	1383335,74	452874,11		
		14	1383482,11	452960,92		
		15	1383664,78	452931,10		
		16	1383619,64	452532,98		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiếu 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		17	1383624,66	452188,51		
Huyện Cư Kuin						
72	Buôn Kmông, xã Ea Bhook - Công ty TNHH Minh Sáng	1	1389678,47	468523,69	9,74	Đá làm VLXD TT
		2	1389681,76	468758,04		
		3	1389559,06	468776,83		
		4	1389554,91	468791,70		
		5	1389541,14	468792,26		
		6	1389530,85	468786,69		
		7	1389493,19	468784,06		
		8	1389456,55	468628,98		
		9	1389380,69	468326,27		
		10	1389522,85	468299,80		
73	Buôn Kmông, xã Ea Bhook - Công ty TNHH Tuấn Nhân	1	1389757,04	468763,88	15	Đá làm VLXD TT
		2	1389777,45	469272,92		
		3	1389457,07	469316,16		
		4	1389494,23	468794,26		
74	Sông Krông Ana, xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin, xã Yang Reh, huyện Krông Bông, xã Yang Tao, huyện Lắk, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana - Công ty Cổ phần Đoàn Chính Nghĩa	1	1381918,78	464807,20	21,7 ha (3,1 km)	Cát làm VLXD TT
		2	1381919,27	464874,43		
		3	1381457,96	464694,80		
		4	1381476,24	464637,82		
		5	1381230,65	464645,79		
		6	1381231,32	464704,97		
		7	1380712,66	464662,49		
		8	1380704,84	464593,97		
		9	1380121,03	464804,50		
		10	1380106,46	464910,19		
		11	1379507,58	464553,31		
		12	1379579,22	464457,36		
		13	1379169,53	464731,00		
		14	1379228,46	464775,95		
		15	1378512,01	463922,23		
		16	1378549,38	463890,95		
75	Sông Krông Ana, xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin; xã Yang Reh, Ea Trul, Hòa Tân, Hòa Sơn, huyện Krông Bông -Công ty TNHH Hưng Vũ	1	1384840,00	469462,00	18,9 km	Cát làm VLXD TT
		2	1386449,00	478274,00		

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
76	Sông Krông Ana thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin; xã Yang Reh, Krông Bông - Hợp tác xã khai thác sản xuất và kinh doanh VLXD Nam Sơn	1	1383937,00	466383,00	6,1 km	Cát làm VLXD TT
		2	1384840,00	469462,00		
77	Thôn Giang Sơn, xã Hòa Hiệp - Công ty TNHH Bình Minh I	1	1382987,41	464470,10	24,7	Sét gạch ngói
		2	1383062,40	464547,23		
		3	1383130,60	464675,36		
		4	1383045,69	464776,39		
		5	1383102,23	464893,40		
		6	1383064,32	464933,68		
		7	1382967,47	464849,55		
		8	1382853,56	464821,09		
		9	1382741,63	464860,26		
		10	1382685,25	464962,72		
		11	1382999,81	465233,25		
		12	1382764,83	465318,76		
		13	1382665,99	465312,21		
		14	1382552,76	465272,75		
		15	1382489,38	465229,03		
		16	1382460,06	464870,19		
		17	1382427,35	464799,37		
		18	1382440,83	464789,09		
		19	1382460,53	464804,94		
		20	1382488,29	464812,75		
		21	1382595,94	464817,15		
		22	1382671,17	464789,21		
		23	1382697,26	464727,02		
		24	1382687,77	464702,07		
		25	1382631,45	464653,81		
		26	1382653,09	464629,59		
		27	1382720,11	464668,71		
		28	1382778,42	464739,33		
		29	1383009,08	464640,97		
		30	1383013,88	464558,37		
		31	1382959,11	464488,99		
Huyện Lắk						
78	Buôn D'Hăm, xã Đắk Nuê -	M1	1367883,38	463306,50	7,4	Đá làm VLXD

STT	Tên mỏ, vị trí - Tổ chức, cá nhân khai thác	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 108 ⁰ 30' múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản				
		Điểm góc	X (m)	Y (m)						
	Công ty TNHH 1 TV XD Công trình 507; Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên	M2	1368072,74	463305,00		TT				
		M3	1368073,22	463380,96						
		M4	1368056,57	463477,21						
		M5	1368007,02	463616,15						
		M6	1367777,81	463630,13						
		M7	1367760,27	463577,46						
		M8	1367808,36	463471,22						
		M9	1367808,43	463420,08						
		M10	1367877,22	463405,56						
		79	Buôn Pai A , xã Đăk Phoi - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sài Gòn	1			1367770,00	465607,00	1,7	Đá làm VLXD TT
				2			1367805,00	465607,00		
3	1367795,00			465718,00						
4	1367902,00			465712,00						
5	1367880,00			465816,00						
6	1367734,00			465778,00						
80	Sông Krông Nô, xã Ea R'Bin - Công ty TNHH Xuân Bình	1	1373259,54	437144,92	69 ha (25 km)	Cát làm VLXD TT				
		2	1373254,71	437159,07						
		3	1362087,95	441292,45						
		4	1362023,98	441278,74						
81	Sông Krông Nô, xã Nam Kar - Công ty TNHH Phú Bình	1	1361606,74	442242,73	25 ha (7,8 km)	Cát làm VLXD TT				
		2	1360419,06	443939,94						
		3	1360388,65	443957,33						
		4	1361586,32	442220,35						
		5	1360002,60	446155,22						
		6	1359046,93	448995,69						
		7	1358997,13	448999,11						
		8	1359972,04	446170,18						
Huyện Krông Bông										
82	Sông Krông Bông, xã Hòa Phong - Công ty TNHH xây dựng Ngọc Hùng	1	1387515,00	493916,00	28,53 (15,9km)	Cát làm VLXD TT				
		2	1388240,00	495035,00						
		3	1388293,00	495209,00						
		4	1387272,00	497000,00						
		5	1386817,00	497262,00						
		6	1386810,00	500136,00						
83	Sông Krông Ana thuộc các xã Hòa Tân, Khuê Ngọc Điền, Cư Kty, Hòa Lễ - Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Tây Nguyên	2	1386449,31	478274,80	27 km	Cát làm VLXD TT				
		3	1388933,99	489846,11						